

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

---o0o---

VÕ MINH HẢI

**VĂN BẢN HÁN VĂN
*TRÍCH TUYÊN***

(Giáo trình dùng cho sinh viên ngành Ngữ văn, Lịch sử và Việt Nam học)

Quy Nhơn, 2009

MỤC LỤC

	Mục lục	1
	Mấy lời phi lộ	2
1	Văn bản Hán văn – Những vấn đề tổng quát	3
2	Thủ châu đãi thố	7
3	Khắc chu cầu kiếm	15
4	Học nhi thời tập chi	22
5	Lục ngôn lục tế	29
6	Tứ cảnh chi nội bất trị	33
7	Hải điều	42
8	Ái liên thuyết	52
9	Nam quốc sơn hà	64
10	Cáo tật thị chúng	69
11	Tụng giá hoàn kinh sư	75
12	Thiên đô chiếu	80
13	Hung Đạo đại vương	87
14	Bình Ngô đại cáo	94
15	Lam Sơn thực lục tự	108
	Tài liệu tham khảo chính	115

MÁY LỜI PHI LỘ

Giáo trình *Văn bản Hán văn trích tuyển* được biên soạn dựa trên cơ sở của hệ thống bài giảng về văn bản *Hán văn Trung Hoa* và *Hán văn Việt Nam* mà chúng tôi đã trình bày tại các lớp sinh viên khoa Ngữ văn, Đại học Quy Nhơn từ khoá 24 đến nay. Đối tượng phục vụ chính của giáo trình này là sinh viên ngành Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử, Cử nhân khoa học Ngữ văn, Lịch sử và Việt Nam học của các khoa Ngữ văn, Lịch sử, Trường Đại học Quy Nhơn. Đây là học phần thứ 2 (năm thứ hai), tiếp sau học phần *Hán văn cơ sở* (năm thứ nhất) và là tiền đề cho học phần *Văn bản Nôm* ở năm thứ ba. Những dữ liệu được sử dụng để minh giải các văn bản trong tập sách này đã được chúng tôi chọn lọc kỹ lưỡng, góp phần bổ sung thêm kiến thức về văn học, lịch sử và văn hoá, xã hội cho sinh viên ngành khoa học xã hội.

Trong quá trình biên soạn, chúng tôi đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ của lãnh đạo nhà trường, phòng Khoa học-Công nghệ và Hợp tác quốc tế, trường Đại học Quy Nhơn, quý thầy cô giáo trong khoa Ngữ văn và bộ môn Ngôn ngữ - Hán Nôm, đặc biệt là sự quan tâm, giúp đỡ, hướng dẫn, phản biện về chuyên môn của thầy giáo - Giảng viên Huỳnh Chương Hưng (bộ môn Hán Nôm) và sự động viên quý báu của quý thầy giáo - ThS. Lê Từ Hiển (bộ môn Văn học Phương Đông), TS. Mai Xuân Miên (bộ môn Phương pháp dạy học Ngữ văn) và các bạn sinh viên, xin cho phép tôi được bày tỏ lòng biết ơn chân thành.

Vì hệ thống tư liệu và thời gian còn hạn chế nên việc biên soạn giáo trình **Văn bản Hán văn trích tuyển** sẽ không tránh khỏi những sai sót, kính mong quý thầy cô cùng đồng nghiệp, độc giả bổ sung và chỉ chính. Chúng tôi chân thành cảm ơn.

Trọng thu, Kỷ Sửu, 2009

Soạn giả cần chí

Bài 1

VĂN BẢN HÁN VĂN - NHỮNG VẤN ĐỀ TỔNG QUÁT

I. Văn bản cổ văn Hán Nôm Việt Nam, di sản văn hoá và phương hướng tiếp cận cơ bản

1. Văn bản cổ văn Hán Nôm - Một di sản văn hoá Việt Nam

Việt Nam và Trung Hoa là hai quốc gia có mối liên hệ về lịch sử và văn hóa đặc biệt, trong quá trình tồn tại, phát triển của hai đất nước này đã diễn ra sự giao lưu và tiếp xúc văn hoá một cách sâu sắc. Dấu ấn của quá trình tiếp xúc ấy đã để lại trên nhiều phương diện như văn hoá, văn học, nghệ thuật, quan niệm thẩm mỹ,... nhưng tiêu biểu nhất là về mặt văn tự, thể hiện qua lớp từ Hán Việt phong phú về số lượng, đa dạng về ngữ nghĩa, góp phần làm giàu thêm vốn từ vựng của tiếng Việt chúng ta, đặc biệt nó được lưu giữ trong kho tàng sách Hán Nôm đồ sộ, góp phần phản ánh một cách sinh động mọi mặt đời sống văn hoá, văn minh Việt Nam.

Mục đích và thực tiễn nghiên cứu hệ thống văn bản Hán Nôm là quá trình góp phần bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc theo định hướng hiện đại, dân tộc, khoa học và đại chúng, là cơ sở giúp cho các nhà nghiên cứu, quản lý hoạch định được những chính sách đúng đắn về việc bảo tồn, phát huy vốn cổ văn hoá Việt Nam. Vì vậy, di sản Hán Nôm và hệ thống văn bản chữ Hán, chữ Nôm cần được xem là đối tượng quan trọng, là những cứ liệu lịch sử xác thực cho những chuyên ngành cơ bản của khoa học xã hội.

Văn bản Hán Nôm là dấu ấn lịch sử, là di sản văn vật quan trọng đánh dấu sự phát triển của văn minh, văn hoá Việt Nam trong lịch trình tồn tại và tiến triển. Sự cần thiết phải bảo tồn và phiên dịch hệ thống văn bản tư liệu hiện có của chúng ta là một nhiệm vụ quan trọng có tính cấp bách. Trong số những thể loại văn bản hiện tồn, nhiều nhà nghiên cứu đã phân chia theo nhiều lĩnh vực với nhiều tiêu chí khác nhau như: Lịch sử, văn học, địa lý, y học, văn hoá, xã hội, phong tục,... Tuy nhiên, số lượng tư liệu Hán Nôm được phiên dịch và giới thiệu hiện nay chưa nhiều, còn nhiều vấn đề cần thảo luận và thống nhất thêm về khoa học văn bản. Vì vậy, việc học tập, giới thiệu và tiếp cận hệ thống di sản này là yêu cầu thiết thực đối với sinh viên Ngữ văn, Lịch sử, Việt Nam học và các ngành khoa học xã hội khác.

2. Những phương hướng tiếp cận cơ bản

Do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, trong một thời gian dài ta đã sử dụng ngôn ngữ văn tự Hán để tạo nên các loại văn bản, sau đó sử dụng chúng để tạo ra chữ Nôm và Việt hoá chúng trên nhiều phương diện. Do đó, Hán văn cổ Việt Nam là một sản phẩm mang tính văn hoá của cha ông chúng ta. Vì vậy, phương thức tiếp cận cần phải đảm bảo tính khoa học, logic, người sử dụng và nghiên cứu cũng cần phải trang bị một hệ thống kiến thức cơ bản về ngôn ngữ văn tự Hán, ngữ pháp Hán cổ, điển cố, thi liệu, thể loại văn bản Hán ngữ cổ,...

Hệ thống văn bản này có niên đại quá xa chúng ta, nội dung lại gắn với nhiều nội dung mang tính lịch sử, văn hóa, chính trị, xã hội,... Vì vậy, khi tiếp cận với hệ thống văn bản này, chúng ta phải hoàn toàn thống nhất với cách nghĩ, cách tư duy ngôn ngữ, đặc trưng văn bản để tạo cơ sở cho việc đào sâu nghiên cứu về chúng. Qua bề mặt ngôn ngữ, người nghiên cứu phải đi tìm cái triết lý ẩn sâu trong các tầng nghĩa của văn tự. Vì vậy, người học cần xác định rõ mục đích, yêu cầu của môn học.

Học chữ Hán, nghiên cứu về Hán ngữ cổ, cổ nhiên chúng ta phải có một quá trình tích lũy lâu dài, có sự hiểu biết về lịch sử, văn hoá, triết học, văn chương cổ trung đại Trung Hoa, Việt Nam, nhất là ở phương diện thi pháp thể hiện qua các cách dụng điển, kê cổ, dẫn sự,...

Học Hán Nôm cổ nhiên cũng cần thiết phải trang bị những kiến thức cơ bản về cú pháp, từ pháp Hán văn cổ và Việt văn cổ. Nhìn từ góc độ thực hành minh giải văn bản, người học cần nắm những quy tắc cấu tạo từ, trật tự từ, tạo câu, phổ biến nhất là quy luật sử dụng, ý nghĩa, chức năng của hư tự.

Tóm lại, việc đề ra phương hướng tiếp cận văn bản Hán Nôm cần phải dựa trên thực tiễn giảng dạy và học tập bộ môn. Nghiên cứu cổ văn không thể là công việc giản đơn, tiến triển nhanh chóng như học một sinh ngữ hiện đại, nó cần một quá trình, thời gian và công phu rèn luyện thật sự chuyên cần và có phương pháp. Do đó, đồng thời với quá trình giảng dạy lý thuyết là sự bồi dưỡng cho người học, người nghiên cứu lòng yêu mến những giá trị cổ xưa, những di sản bất hủ của cha ông.

II. Cấu trúc của Văn bản Hán Văn trích truyện

1. Giáo trình **Văn bản Hán văn trích tuyển** được biên soạn dựa trên những yêu cầu thực tiễn của việc dạy và học bộ môn Ngữ văn Hán Nôm theo tinh thần đổi mới chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chương trình đạo tạo Sư phạm Ngữ văn, Cử nhân khoa học Ngữ văn, Lịch sử, Việt Nam học của Trường Đại học Quy

Nhon. Đây là một trong những giáo trình Ngữ văn Hán Nôm đầu tiên được biên soạn dựa trên phương pháp tích hợp giữa ngôn ngữ Hán văn cổ, văn học cổ trung đại, lịch sử và văn hoá.

2. Hệ thống văn bản được tuyển giảng trong giáo trình được chia thành hai phần cơ bản: *Văn bản Hán văn Trung Hoa* (từ bài 2 đến bài 8), *Văn bản Hán văn Việt Nam* (từ bài 9 đến bài 15). Hệ thống văn bản được tuyển chọn trong giáo trình này được phân bố từ đơn giản đến phức tạp, gắn liền với những kiến thức văn hoá cần thiết của các sinh viên chuyên ngành xã hội. Những văn bản được chọn giảng là những văn bản Hán văn tiêu biểu trong văn học, lịch sử Trung Hoa và Việt Nam. Đó có thể là văn bản thơ, cáo, chiếu, tản văn lịch sử, triết học. Nhìn chung, tất cả những văn bản này đều mang những giá trị đặc biệt về văn học, lịch sử và triết học. Mỗi bài tuyển văn được chúng tôi phân chia thành 5 mục khác nhau: *I. Chính văn; II. Giới thiệu về tác giả tác phẩm (hoặc thể loại); III. Chú giải từ ngữ; IV. Ngữ pháp; V. Bài tập thực hành*. Trong mỗi bài giảng, vì yêu cầu của bộ môn và xu hướng đổi mới phương pháp giảng dạy, chúng tôi đã từng bước bổ sung những kiến thức về lịch sử, từ cổ Hán Việt, điển cố, thi liệu và dẫn liệu là những trích đoạn trong thơ cổ điển, truyện Nôm Việt Nam. Đây cũng là sự minh chứng cho quá trình xuyên thấu, ảnh hưởng của những ngữ liệu cổ văn trong văn hoá và ngôn ngữ văn học Việt Nam.

3. Với tên gọi *Văn bản Hán văn trích tuyển*, thông qua giáo trình này, chúng tôi mong muốn góp thêm một số tư liệu về văn bản, quá trình minh giải văn bản ngõ hầu giúp cho các bạn sinh viên và những người yêu mến cổ văn có thêm được những tư liệu cần thiết bổ sung cho kiến văn của mình. Đặc biệt, để tạo nên tính xác thực và khoa học, chúng tôi đã sử dụng một số phương pháp nghiên cứu, minh giải văn bản theo hướng liên ngành, đối chiếu so sánh. Tuy nhiên, trong quá trình chúng tôi biên soạn những đơn vị kiến thức được xem là hỗ trợ chúng tôi đều giải thích rõ ràng, những kiến thức bắt buộc, chúng tôi đưa vào phần *Ghi chú và Từ đồng âm*.

Trong phần chính văn, phần dịch nghĩa là do chúng tôi phiên âm dịch nghĩa dựa trên sự đối chiếu với các bản dịch nghĩa của các nhà nghiên cứu khác. Riêng đối với phần dịch văn, chúng tôi tuyển chọn những bài dịch mẫu mực của các nhà nghiên cứu tiền bối như một sự tri ơn và kính trọng những người đã mở đường cho bộ môn.

III. Một số vấn đề cần lưu ý

1. Điều kiện tiên quyết khi học giáo trình này là sinh viên đã có những kiến thức cơ bản về vấn đề ngôn ngữ văn tự Hán, cấu tạo chữ Hán, bộ thủ, ngữ nghĩa, cú

pháp, từ pháp,... trong học phân Hán văn cơ sở. Vì vậy, trong giáo trình này, chỉ giới thiệu từ ngữ, giải thích ý nghĩa, gợi ý dịch nghĩa còn công việc còn lại là do sinh viên chủ động nghiên cứu.

2. Vấn đề học tập Hán Nôm không chỉ bó hẹp trong những kiến thức được cung cấp ở trên lớp mà nó còn rất cần đến sự chuyên chú, kiên trì và hứng thú của người học. Vì vậy, yêu cầu thiết yếu đối với người học là quá trình thực hành. Thông qua những gợi ý của chúng tôi trong mục Bài tập thực hành, các bạn sinh viên có thể tìm hiểu thêm trong các tài liệu tham khảo cần thiết cho bộ môn.

Văn tuyển Hán Nôm là những tác phẩm có giá trị không chỉ về văn chương mà còn tiêu biểu về học thuật, đại diện cho các trường phái nghiên cứu, tư tưởng triết học khác nhau. Do đó, yêu cầu người học phải tự trang bị cho mình một hệ thống kiến thức cơ bản về Hán Nôm trong quá trình tự nghiên cứu, nhất là các kiến thức về văn, sử, triết trong văn học và văn hoá trung đại Trung Hoa và Việt Nam.

Bài 2

THỦ CHÂU ĐÃI THỎ

I. Chính văn

守株待兔

宋人有耕田者. 田中有株, 兔走觸株折頸而死. 因釋其耒而守株冀復得兔. 兔不可復得而身為宋國笑.

(韓非子 - 五蠹)

Phiên âm

THỦ CHÂU ĐÃI THỎ

Tổng nhân hữu canh điền giả. Điền trung hữu châu, thỏ tẩu xúc châu chiết cảnh nhi tử. Nhân thích kỳ lỗi nhi thủ châu, ký phục đắc thỏ. Thỏ bất khả phục đắc nhi thân vi Tống quốc tiếu.

(Hàn Phi Tử - Ngũ đố)

Dịch nghĩa

ÔM GỐC CÂY ĐỢI CON THỎ

Trong số những người nước Tống, có người đang cày ruộng. Trong ruộng có một gốc cây, con thỏ chạy, va đầu vào gốc cây gãy cổ mà chết. Nhân đó, bèn bỏ cày ôm lấy gốc cây, mong sẽ bắt được thỏ thêm lần nữa. Thỏ không thể bắt thêm lần nữa mà bản thân thì bị người nước Tống chê cười.

Minh Hải dịch

Dịch văn

ÔM CÂY ĐỢI THỎ

Người nước Tống đang cày ruộng. Giữa ruộng có một gốc cây to. Có con thỏ chạy đến va phải gốc cây, gãy cổ mà chết. anh ta thấy thế, bỏ cả cày, cứ ôm lấy gốc cây mà đợi, mong được con nữa. Thỏ không bắt được nữa mà bản thân thì bị người nước Tống chê cười.

PGS. Trương Chính dịch

II. Giới thiệu tác giả, tác phẩm

1. Về tác giả Hàn Phi 韓非

Hàn Phi 韓非, sinh vào khoảng năm 280 (?) và mất năm 233 TCN, là công tử của nước Hàn 韓國 (1 trong 7 nước thời Chiến Quốc 戰國時). Tiểu sử của ông được sử gia Tư Mã Thiên 司馬遷 kể lại khá chi tiết, chính xác trong **Sử ký** 史記 (Mục **Thân Bất Hại – Hàn Phi liệt truyện** 伸不害 - 韓非列傳).

Hàn Phi và Lý Tư 李斯 (Thừa tướng của nước Tần 秦 thời vua Tần Thủy Hoàng 秦始皇帝) là bạn đồng môn. Đồng thời cùng là học trò của Tuân Tử 荀子 (tức Tuân Khanh 荀卿), một học giả có uy tín thời bấy giờ, là chủ soái của trường phái *Pháp gia* 法家 cuối thời Chiến Quốc.

Là học trò lớn nhất của Tuân Tử, Hàn Phi được đánh giá là người phát triển tư tưởng của Tuân Tử, là đại biểu xuất sắc nhất của trường phái Pháp gia thời Tiên Tần 先秦. Lý thuyết của ông được Tần Thủy Hoàng (Doanh Chính 嬴正) sử dụng để thống nhất Trung Quốc. Về sau, học thuyết này còn trở thành một hệ thống lý thuyết cơ bản của nền quân chủ phong kiến Trung Hoa 中華 trong hơn 2000 năm tồn tại nhưng bao giờ cũng được che giấu dưới cái vẻ bề ngoài của Nho gia 儒家. Đó chính là lý luận “*ương Nho âm pháp* 陽儒陰法” mà Lục Giả 陸賈 đã hiến kế cho Hán Cao Tổ 漢高祖 Lưu Bang 劉邦 (Tây Hán 西漢).

2. Về tác phẩm *Hàn Phi Tử* 韓非子

Sách **Hàn Phi Tử** 韓非子 (còn được gọi là **Hàn Tử** 韓子) là một trong những công trình học thuật vĩ đại, quan trọng bậc nhất của nền chính trị học cổ điển Trung Hoa. Bộ sách hiện còn truyền lại bao gồm có 20 quyển, được chia thành 55 thiên. Sự sắp đặt các thiên khá tạp loạn, không tuân thủ theo một nguyên tắc nhất định nào. Những thiên quan trọng như: *Hiển học* 顯學, *Cô phẫn* 孤憤, *Thuế nan* 說難, *Ngũ đố* 五蠹,... được đưa lên trên. Những thiên nào kém quan trọng hoặc còn nghi ngờ không phải do Hàn Phi viết thì được xếp phía dưới. Theo PGS. Phan Ngọc, đây là một tác phẩm hết sức độc đáo, sự độc đáo ấy được thể hiện trên mấy phương diện sau:

Về phương diện chính trị, Hàn Phi Tử là một bộ sách quan trọng nhất của Chính trị học 政治學 cổ điển Trung Hoa và cũng là một trong những tác phẩm đầu tiên của Chính trị học thế giới.

Về phương diện tư tưởng: Công trình đã góp phần xác lập trường phái Pháp gia, một trong 4 trường phái lớn nhất của nền tư tưởng, triết học Trung Quốc (Nho 儒, Mặc 墨, Lão 老, Pháp 法).

Về phương diện văn học: Nó là một tác phẩm cực kỳ hấp dẫn, thể hiện toàn bộ đời sống sinh hoạt của xã hội Trung Hoa cổ đại với mọi mối quan hệ thông qua vô số sự kiện và đầy tính thời sự.

Theo các nhà nghiên cứu như Nguyễn Hiến Lê, Nguyễn Tôn Nhan, Nhượng Tống, giá trị lớn nhất của tác phẩm này là nó chứa đựng nhiều câu chuyện ngụ ngôn

hấp dẫn, sinh động và hàm súc, chứa đựng nhiều triết lý nhân sinh về cuộc sống. Với tính tư tưởng cao và nghệ thuật đặc sắc, sự kết hợp hoàn mỹ của ngôn từ và ý tưởng, nó đã khai mở trí tuệ cho người đọc, chứng tỏ giá trị văn học đặc sắc.

Trong thiên *Ngũ đố*, Hàn Phi đã giải thích thời thượng cổ người ta đã dùng Đức trị 德治 là đúng, vì lúc đó của nhiều, người ít. Bây giờ người đông, của hiếm thì sự tranh giành, mưu mô là điều tự nhiên. Đó cũng là một trong những lý do đưa đến Pháp trị 法治.

Bài ngụ ngôn ngắn *Thủ châu đãi thỏ* 守株待兔 trên đây đã phê phán tính câu nệ, không biết thông biến, khi làm việc cần chú tâm vào công việc, không nên có tâm lý cầu may.

Công trình biên khảo tiêu biểu về sách **Hàn Phi Tử** tại Trung Quốc đại lục 中國大陸 khá nhiều, tiêu biểu là bộ **Hàn Phi Tử tập thích** 韓非子集釋 của Trần Kỳ Du 陳琦瑜, Thượng Hải Cổ Tịch xuất bản xã, 2002 và bộ **Hàn Phi Tử Trí Tuệ Giảng Đường** 韓非子智慧講堂 của Chu Quảng Vũ 周廣宇, Trung Quốc Trường An xuất bản xã. Về các bản dịch Việt ngữ, hiện nay đang lưu hành các bản sau: bản **Hàn Phi Tử** (do Nguyễn Hiến Lê dịch chú, Nxb Văn hoá, 1999), bản **Hàn Phi Tử** (do Nhượng Tống dịch chú, Nxb Tân Việt, 1956, Sài Gòn), Bản **Hàn Phi Tử** (do PGS. Phan Ngọc dịch, chú và bình luận, Nxb Thanh niên, 2000), bản **Hàn Phi Tử** (do Nguyễn Tôn Nhan dịch chú, chưa in).

III. Chú giải từ ngữ

1. 守 Thủ Miên : - Coi, giữ, ôm, giữ không để mất

Từ đồng âm:

取 Lấy 手 Tay 首 Cái đầu

守舊 Thủ cựu: Giữ lấy cái cũ 守信 Thủ tín: Giữ lấy lòng tin

守匱 Thủ quĩ: Người giữ quĩ 守禮 Thủ lễ: Giữ theo lễ

手筆 Thủ bút: Chữ tự tay viết 手工 Thủ công: Làm bằng tay

手下 Thủ hạ: thuộc hạ 手語 Thủ ngữ: Lấy tay làm hiệu

首科 Thủ khoa: Người đỗ đầu 首領 Thủ lĩnh: Người đứng đầu

首相 Thủ tướng: Người đứng đầu một chính phủ

首級 Thủ cấp: Theo lệ nhà Tần, hễ đánh giặc mà chém được một đầu

người thì được thăng một cấp. Vì thế gọi đầu giặc là thủ cấp.

取消 Thủ tiêu: Trừ bỏ đi 進取 Tiến thủ: Vươn lên

守口如瓶 Thủ khẩu như bình: Miệng kín như bưng

Thú : - Tên một chức quan

太守 *Thái thú*: quan đứng đầu một quận ngày xưa

巡守 *Tuần thú*: Đi tuần trong địa hạt mình quản lý

2. 株 Châu (chu) 木 Mộc : - Gốc cây (phần trên mặt đất)
- Lượng từ dùng cho cây cối

Từ đồng âm:

州 *Khu vực* 朱 *Màu son* 洲 *Vùng đất*

舟 *Thuyền* 週 *Giáp vòng* 珠 *Ngọc*

3. 待 Đãi 彳 Sách : - Đợi, chờ, đối xử, tiếp đãi

待客 *Đãi khách*: Tiếp đãi khách khứa

待時 *Đãi thời*: Chờ đợi thời cơ

款待 *Khoản đãi*: Tiếp đãi hậu hĩ, thường là tổ chức tiệc tùng

待詔 *Đãi chiếu*: Tên 1 chức quan trong Hàn Lâm Viện

Ghi chú: Trong **Hàn Lâm Viện** 翰林院 có một chức vụ là **Hàn Lâm Đãi Chiếu** 翰林待詔, đây là chức quan được xác lập từ thời Đường Huyền Tông 唐玄宗 Lý Long Cơ 李隆基, chuyên giữ việc văn chương, phê đáp, là bề tôi văn học tùy tùng, tức là người phục vụ, trợ lý công tác giấy tờ cho vua. Về sau lại đổi là **Hàn Lâm Cung Phụng** 翰林供奉, tức là **Hàn Lâm Viện Cung Phụng** 翰林院供奉. Đến đời nhà Minh 明, nhà Thanh 清 cũng có chức vụ Hàn Lâm Đãi Chiếu, phẩm trật là tòng cửu phẩm 從九品.

Ở Việt Nam chúng ta, nhà Hậu Lê 後黎 mới dựng nước cũng đặt Hàn Lâm Viện nhưng không có chức vụ **Đãi Chiếu** mà chỉ có **Đãi Chế** 待制, phẩm trật là tòng lục phẩm 從六品. Nhà Nguyễn 阮 cũng lập Hàn Lâm Viện, có chức hàm thấp nhất là tòng cửu phẩm, gọi là **Hàn Lâm Viện Đại Chiếu**, viên ngạch không có định.

待時而動 *Đãi thời nhi động*: Đợi thời cơ mà hành động

待價而沽 *Đãi giá nhi cô*: Đợi giá cao mà bán, người tài gặp được minh chủ thì hết lòng phò tá (trích **Luận Ngữ** 論語, **Tử Hân** 子罕).

4. 兔 Thỏ (Thỏ) 儿 Nhân : - Con Thỏ

Phụ chú:

玉兔 *Ngọc Thỏ*: Con thỏ ngọc, mặt trăng

金烏 *Kim ô*: Con quạ lửa, mặt trời

“Trái bao thỏ lặn, ác tà, áy mò vô chủ ai mà viếng thăm”

(Truyện Kiều)

11. 走 Tẩu 走 Tẩu : - Chạy, đi
 行走 *Hành tẩu*: Đi lại, tên 1 chức quan giúp việc trong các Bộ
 走馬看花 *Tẩu mã khán hoa*: Cưỡi ngựa xem hoa
 走馬上任 *Tẩu mã thượng nhậm*: Cưỡi ngựa nhậm chức quan
 走投無路 *Tẩu đầu vô lộ*: Chạy vào ngõ cụt
12. 觸 Xúc 角 Giác : - Húc, lấy sừng húc
 - Phạm vào, đụng tới
 - Tiếp xúc, cảm xúc
 觸言 *Xúc ngôn*: Lời nói đụng chạm đến người khác
 觸犯 *Xúc phạm*: Đụng chạm đến
 促進 *Xúc tiến*: Làm cho tiến triển nhanh
 促逼 *Xúc bức*: Cáp bách
13. 折 Chiết 扌 Thủ : - Gãy, cong, bẻ gãy, vấp phải
 - Phán đoán, trừ bớt
 折桂 *Chiết quế*: Bẻ cành quế, thi đỗ, đỗ kỳ thi hương
 折柳 *Chiết liễu*: Bẻ cành liễu, chỉ sự tiễn biệt
 折腰 *Chiết yêu*: Cúi mình, khom lưng, chỉ sự xu phụ
 “Lăm le giết giải thanh vân, trèo trăng bẻ quế gọi xuân mở đường...”
(Sơ kính tân trang)
 “Vẻ vang gắm lại thêm hoa, thoả lòng bẻ quế cung thêm bấy lâu...”
(Nhị Độ Mai)
14. 頸 Cảnh 頁 Hiệt : - Phía trước cổ, cổ trước, phía
 sau cổ gọi là Hạng 項
Từ đồng âm:
 境 *Bờ cõi* 景 *phong cảnh* 警 *Răn bảo*
15. 釋 Thích 采 Biện : - Buông, thả, giảng cho rõ nghĩa
 - Họ Thích
Từ đồng âm:
 適 *Hợp, phù hợp* 刺 *Mũi nhọn*
 爽 *Đỏ khé, tên người* 倜 *Tài năng lỗi lạc* 戚 *Bà con*
 放釋 *Phóng thích*: Buông thả ra
 解釋 *Giải thích*: giảng rõ ý
 注釋 *Chú thích*: Giải thích ý nghĩa của câu văn

擊刺 *Kích thích*: Bị tác động đến ngũ quan hoặc tinh thần

刺客 *Thích khách*: Kẻ đi ám sát người khác

適志 *Thích chí*: Tỏ ra rất bằng lòng, vui vẻ

親戚 *Thân thích*: Họ nội và họ ngoại

- Dịch : - Chuyển đổi
16. 耒 Lỗi 耒 Lỗi : - Cái cày

Từ đồng âm:

磊 *Đá chồng lên, tài giỏi* 備 *Bù nhìn* 酌 *Tuổi rượu tế*

17. 而 Nhi 而 Nhi : - Thì, mà, là

18. 冀 Kỳ 八 Bát : - Mong mỏi, hy vọng

Từ đồng âm:

寄 *Gởi* 既 *Đã* 記 *Ghi chép* 驥 *Ngựa Kỳ*

Phụ chú:

寄居 *Ký cư*: Ở nhờ 記者 *Ký giả*: Phóng viên

既往 *Ký vãng*: Đã qua 騏驎 *Kỳ Kỳ*: Tên hai con ngựa giỏi

19. 復 Phục (Phúc) 彳 Sách : - Lại, đáp lại, thêm lần nữa

Từ đồng âm:

伏 *Che đậy, ẩn nấp* 服 *Quần áo, đi theo* 茯 *Phục Linh*

Phụ chú:

復讎 *Phục thù*: Trả thù 復興 *Phục hưng*: Hưng thịnh lại

復命 *Phục mệnh*: Báo xong việc 復古 *Phục cổ*: Theo đời xưa

復活 *Phục hoạt*: Chết rồi sống lại 復書 *Phục thư*: Thư trả lời

“Trời tây lãng đãng bóng vàng/ Phục thư đã thấy tin chàng đến nơi.

Mở xem một bức tiên mai/ Rành rành **Tích việt** có hai chữ đề.

Lấy trong ý tứ mà suy/ Ngày **hai mươi một tuất thì phải chẵn...**”

(Truyện Kiều)

20. 得 Đắc 彳 Sách : - Được, đúng, trúng, hợp

21. 韓 Hàn 韋 Vi : - Họ Hàn, nước Hàn

22. 非 Phi 非 Phi : - Trái, không phải, lỗi lầm

Phi - Chê bai, huỷ báng

23. 五 Ngũ 二 Nhị : - Số 5

24. 蠹 Đố 虫 Trùng : - Sâu mọt

Ghi chú: 五蠹 *Ngũ đố*: là năm loại sâu mọt của xã hội, đó là bọn Nho gia, Tung hoành gia, bọn Du hiệp, bọn trốn binh dịch và bọn làm nghề công thương chỉ biết đục khoét ngân khố quốc gia.

Theo PGS Phan Ngọc, ngữ đồ bao gồm: bọn Cận thân, bọn Công thương, bọn nhà Nho, bọn theo Mặc (hiệp sĩ), bọn Du thuyết, ...

Theo học giả Nguyễn Hiến Lê, ngữ đồ bao gồm: Bọn Nho sĩ, bọn Biện sĩ, bọn Du hiệp, bọn Thị thân, bọn Công thương.

IV. Ngữ pháp Cách sử dụng chữ Giả 者

1. Giả 者 đứng sau động từ, hình dung từ tạo thành nhóm từ tương đương với nhóm danh.

耕田者 Canh điền giả: Người cày ruộng

涉江者 Thiệp giang giả: Người qua sông

記者 Ký giả: Người ghi chép

以力假仁者霸, 霸必有大國.

以德行仁者王 王不待大國

(孟子 - 公孫丑上)

Dĩ lực giả nhân giả bá, bá tất hữu đại quốc.

Dĩ đức hành nhân giả vương, vương bất đãi đại quốc.

(Mạnh Tử - Công Tôn Sửu Thượng)

Người mà dùng sức mạnh để giả thi hành điều nhân là Bá, hạng bá tất sẽ có đất nước lớn.

Người mà lấy đức để thi hành điều nhân là Vương, bậc vương giả không đợi nước lớn (Sách Mạnh Tử - Thiên Công Tôn Sửu Thượng).

滅六國者六國也非秦也 Diệt lục quốc giả lục quốc dã phi Tần dã: Kẻ tiêu diệt 6 nước chính là 6 nước vậy nào phải Tần đâu.

2. Câu phán đoán A 者 B 也

孝者德之本也 Hiếu giả đức chi bản dã: Hiếu là gốc của đức vậy.

三才者天地人也 Tam tài giả Thiên Địa Nhân dã: Tam tài bao gồm: Thiên Địa Nhân.

君者舟也庶人者水也 Quân giả chu dã thứ nhân giả thủy dã: Vua là thuyền, dân là nước vậy.

教育者陶造人才之利器也 Giáo dục giả đào tạo nhân tài chi lợi khí dã: Giáo dục là lợi khí để đào tạo nhân tài (cho đất nước).

V. Bài tập thực hành

- Viết ra chữ Hán và giải thích ý nghĩa của những từ ghép có từ tố Trung 中.

- Trình bày những hiểu biết của anh chị về trường phái Pháp gia và nhân vật Hàn Phi.

- Đặt 5 câu theo cấu trúc A 者 B 也.

Bài 3
KHẮC CHU CẦU KIẾM

I. Chính văn

刻舟求劍

楚人有涉江者. 其劍自舟中墜於水, 遽刻其舟曰: 是吾劍之所從墜. 舟止從其所刻者入水求之. 舟已行矣而劍不行, 求劍若此不亦惑乎.

(呂氏春秋)

Phiên âm

KHẮC CHU CẦU KIẾM

Sở nhân hữu thiệp giang giả. Kỳ kiếm tự chu trung trụy ư thủy, cự khắc kỳ chu viết: “Thị ngô kiếm chi sở tông trụy”. Chu chỉ, tông kỳ sở khắc giả nhập thủy cầu chi. Chu dĩ hành hỹ nhi kiếm bất hành, cầu kiếm nhược thử bất diệc hoặc hồ?

(Lã Thị Xuân Thu)

Dịch nghĩa

KHẮC VÀO THUYỀN ĐỂ TÌM GƯƠM

Có người nước Sở đi qua sông, cây gươm của ông ta từ trong thuyền rơi xuống nước, ngay lập tức ông ta đánh dấu vào mạn thuyền và nói rằng: “Đây là chỗ mà cây gươm của ta theo đó rơi xuống”. Thuyền dừng lại. Ông ta bèn theo dấu khắc cũ, xuống nước tìm gươm. Thuyền thì di chuyển mà gươm thì chẳng dời, tìm gươm như thế, há chẳng phải là mê lầm hay sao?

Minh Hải dịch

Dịch văn

KHẮC THUYỀN TÌM GƯƠM

Có người nước Sở đi qua sông. Gươm của y từ thuyền rơi xuống nước. Y vội khắc vào thuyền và nói rằng: “Đây là nơi gươm của ta rơi xuống.” Thuyền dừng. Y do nơi khắc, xuống nước tìm gươm, Thuyền đã đi rồi mà gươm không đi. Tìm gươm như thế không phải là lầm lẫn hay sao?

GS. Nguyễn Tri Tài dịch

(Trích **Giáo trình tiếng Hán**, Tập 1, Nxb ĐHQG TPHCM, 2002)

II. Giới thiệu tác phẩm

1. Về lai lịch của tác phẩm *Lã Thị Xuân Thu* 呂氏春秋

Lã Thị Xuân Thu 呂氏春秋 là một trong những tác phẩm chính luận nổi tiếng, là bộ sách duy nhất có thể khảo sát để biết đích xác năm biên soạn các sách kinh điển thời Tiên Tần 先秦. Tương truyền, cựu bản **Lã Thị Xuân Thu** đề tên người biên soạn là Lã Bất Vi 呂不韋 (? - 235 TCN), ông là thừa tướng nước Tần 秦 đã chiêu tập môn khách cùng biên soạn. Lã Bất Vi vốn là thương gia đất Bộc Dương 曝陽, nước Vệ 衛, là người túc trí đa mưu, đặc biệt ông còn là đại diện tiêu biểu cho trường phái Tạp gia 雜家.

Lã Thị Xuân Thu còn có tên là **Lã Lãm** 呂覽, nguyên tác được chia thành 3 phần, bao gồm:

- **Thập nhị kỷ** 十二紀 60 thiên
- **Bát Lãm** 八覽 64 thiên
- **Lục Luận** 六論 36 thiên

Về sau thêm 1 thiên *Tự ý* 序意 thành 161 thiên nhưng vì phần **Bát Lãm** lại thất truyền một thiên nên tổng cộng còn lại là 160 thiên, hợp thành 26 quyển. Sách được hoàn thành trước khi Tần Thủy Hoàng Đế 秦始皇帝 thống nhất Trung Hoa 中華. Đây là tập tản văn lý luận cuối thời Chiến Quốc 戰國.

Phần **Thập nhị kỷ** 十二紀 là nội dung lớn nhất của của bộ sách, nó được dựa theo học thuyết Âm Dương 陰陽 - Ngũ hành 五行 để trình bày, giải thích rõ sự việc hoà hợp và nên làm của thiên tử vào những thời kỳ, mùa khác nhau trong một năm. Đó là sự thể hiện tư tưởng chính trị của tác giả, tạo thành ý tưởng trung tâm và xuyên suốt. Cụ thể như sau:

- 3 kỷ mùa xuân: bàn luận những vấn đề về thuật dưỡng sinh nên thuộc về lý luận của đạo gia.

- 3 kỷ mùa hạ: bàn đến những vấn đề liên quan đến giáo dục âm nhạc.

- 3 kỷ mùa thu: bàn đến những vấn đề về lý luận binh gia, những quan điểm về chiến tranh.

- 3 kỷ mùa đông: chủ yếu bàn về sự trung tín, liêm khiết, an táng.

Phần **Bát lãm** 八覽 là phần lớn thứ hai của bộ sách. Nó được mở đầu bằng thiên *Hữu thủy* 有始 bàn về những chuyện bắt đầu từ thuở khai thiên tịch địa. *Hiếu hạnh* 孝行 ghi chép về đạo làm người. *Thận đại* 慎大 ghi chép về đạo trị quốc. *Tiên thức* 先識 bàn về việc thăm dò thảo luận việc nhận thức và cách thức phân biệt sự

vật. *Thẩm phân* 審分 trình bày rõ việc nắm vững cái hư không tĩnh lặng để tìm kiếm cái lý của *danh* 名 và *thực* 寔. *Thẩm ứng* 審應 phản đối dâm từ bậy bạ, nguy hiểm. *Ly tục* 離俗 nghiên cứu cách thức cai trị dân chúng. *Thị quân* 侍君 nghiên cứu về cách thức phục vụ quân vương. Nội dung của **Bát lãm** thông suốt, sắp đặt chỉnh tề, có tác dụng quan trọng đối với việc tìm hiểu về tư tưởng của toàn bộ cuốn sách.

Phần **Lục luận** 六論 chia thành 6 luận, mỗi luận có 6 thiên, tổng cộng có 36 thiên.

2. Giá trị của **Lã Thị Xuân Thu**

Nội dung cơ bản của **Lã Thị Xuân Thu** là lấy học thuyết Đạo gia 道家 là chủ, học thuyết của Nho gia 儒家 làm phụ, kiêm thu thập các học thuyết của Mặc gia 墨家, Pháp gia 法家, Danh gia 名家, Nông gia 農家,... được xem như tập đại thành của chư tử thời Tiên Tần, có thể coi là tác phẩm tiêu biểu của trường phái Tạp gia.

Bộ sách này là tác phẩm tổng kết kinh nghiệm lịch sử của các triều đại trước, nó có ý nghĩa to lớn, giúp cho nhà Tần thống nhất được trung nguyên, an dân, trị quốc, bình thiên hạ. Bộ sách đã bảo tồn khá nhiều tư liệu về thời kỳ Tiên Tần, các học phái và những chủ thuyết của họ. Nó đã thể hiện khá nhiều tư tưởng tiến bộ của các trường phái như: quan niệm *Quý sinh* 貴生 của Đạo gia, *Bạc táng* 薄葬 (giảm đi việc chôn cất) của Mặc gia, *Sát kim* 察今 (xem xét những việc hiện nay) của Pháp gia, *Thượng nông* 尚農 (coi trọng nông nghiệp) của Nông gia,... bên cạnh đó là những ghi chép cổ về hệ thống tri thức thiên văn 天文, địa lý 地理, âm luật 音律, lịch pháp 曆法, thuật số 術數,... của Trung Hoa thời cổ đại.

Về giá trị văn chương, hệ thống câu văn, từ ngữ trong các thiên chương của tác phẩm không cầu kỳ, phức tạp, không dài, rối rắm nhưng kết cấu nghiêm cẩn, ngôn ngữ chất phác, giản dị, sử dụng nhiều câu chuyện ngụ ngôn cổ sự. Trong những câu chuyện ngụ ngôn, cổ sự ấy lại thường đan xen những hình tượng, nhân vật sinh động. Câu chuyện **Khắc chu cầu kiếm** trích dẫn từ thiên *Sát kim* 察今, phần **Lục luận** 六論 là một ví dụ minh chứng tiêu biểu, đến nay vẫn còn được lưu truyền và dẫn dụng.

Các bản chú giải **Lã Thị Xuân Thu** hiện nay ở Trung Hoa đại lục và Đài Loan có một số bản của các tác giả như sau: Bản của Cao Dụ 高諭 (thời Đông Hán 東漢), ông là người chuyên tâm chú giải sách **Lã Thị Xuân Thu** và đã có những cống hiến lớn đối với việc bảo tồn, chỉnh lý tác phẩm. Bản **Lã Thị Xuân Thu tập thích** 呂氏春秋集釋 của Hứa Duy 許維 (hiện đại) cũng đã chú giải và khảo chứng khá kỹ lưỡng. Ở Việt Nam chúng ta, các bản Việt ngữ cũng khá hạn chế. Hiện nay đang lưu hành 02 bản Việt ngữ tương đối rõ ràng và đầy đủ là **Lã Thị Xuân Thu** (Lã Bất Vi)

Từ đồng âm:

所 ...của mình

礎 Hòn đá kê dưới cột nhà

楚才晉用 Sở tài Tấn dụng: Người tài của Sở, nước Tấn sử dụng

楚國亡猿禍延林木 Sở quốc vong viên hoạ diên lâm mộc: Nước Sở mất con vượn hoạ lây đến cây rừng

楚館秦樓 Sở quán Tần lâu: Chỉ nơi kỹ viện

“Khi tỉnh rượu lúc tàn canh/ Giật mình mình lại thương mình xót xa.

Khi sao phong gấm rủ là/ Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.

Mặt sao dày gió dạn sương/ Thân sao bướm chán ong chường bấy thân.

Mặc người mưa Sở mây Tần/ Những mình nào biết có xuân là gì, ...”

(Truyện Kiều)

6. 涉 Thiệp 涉 Thủy : - Lội qua sông, đi qua sông

干涉 Can thiệp: Đính dăng đến việc của người khác

跋涉 Bạt thiệp: Đi qua cỏ, lội qua nước, chỉ người từng trải

涉冰履霜 Thiệp băng lý sương: Đi trên giá thì sợ sụp, đi trên băng thì sợ lạnh, ngụ ý làm việc nên cẩn thận

7. 墜 Truy 土 Thổ : - Rơi, rớt từ trên cao xuống

墜地 Truy địa: Rơi xuống đất, chỉ người mới lọt lòng mẹ

墜落 Truy lạc: Rớt xuống chỗ thấp hèn, sự sa đoạ

墜淚碑 Truy lệ bi: Bia rơi lệ, sự yêu mến, tích Dương Hữu (Tán)

8. 遽 Cự 辵 Sước : - Vội vàng, nhanh chóng, bèn

Từ đồng âm:

巨 To lớn 拒 Chống lại 距 Khoảng cách 詎 To lớn

巨富 Cự phú: Giàu có 距離 Cự ly: Khoảng cách

巨名 Cự danh: Nổi danh 抗拒 Kháng cự: Chống lại

9. 所 Sở 戶 Hộ : - Nơi chốn, Họ người, trợ từ

10. 吾 Ngô 口 Khẩu : - Tôi, ta, đại từ nhân xưng

11. 從 Tông (Tùng) 彳 Sách : - Theo, đi theo

三從四德 Tam tông tứ đức: Ba điều phải theo và 4 đức hạnh

從惡如崩 Tông ác như băng: Theo việc ác rất dễ

從風如靡 Tông phong như my: Theo gió mà ngã rạp

從井救人 Tông tỉnh cứu nhân: Xuống giếng cứu người

從叔 Tông thúc: Chú họ